UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 35 /QĐ-SXD	*Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chỉ số giá xây dựng từ tháng 10 đến tháng 12, Quý IV và năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ Ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ,

Theo đề nghị của Viện Kinh tế xây dựng – Phân Viện Kinh tế xây dựng Miền Nam tại Công văn số 23/2026/PVKT ngày 12/01/2026 về việc công bố tập chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ kèm theo Quyết định này để

các cơ quan, tổ chức, cá nhân làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Các Sở, Ban ngành thành phố;
- UBND các xã, phường thuộc thành phố Cần Thơ;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD&CLCT TVTHUAN.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Mai Văn Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-SXD ngày 15/01/2026
của Sở Xây dựng Thành phố Cần Thơ)

TP. CẦN THƠ, NĂM 2026

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Lê Thanh Việt

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN
GIÁM ĐỐC

BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM
VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG

Trần Mạnh Hà

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

I. CĂN CỨ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng V/v: hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng V/v: hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

- Văn bản số 5122/UBND-XDĐT ngày 18/11/2024 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc áp dụng tạm thời đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá ca máy và thiết bị xây dựng cho công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Thông tư 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Các công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ: Số 3128/SXD-QLXD&CLCT ngày 12/11/2025 về việc công bố giá vật liệu tại thời điểm tháng 10 năm 2025; Số 4091/SXD-QLXD&CLCT ngày 10/12/2025 về việc công bố giá vật liệu tại thời điểm tháng 11 năm 2025; Số 4762/SXD-QLXD&CLCT ngày 29/12/2025 về việc công bố giá vật liệu tại thời điểm tháng 12 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

- Các tài liệu khác có liên quan.

II. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại Thành phố Cần Thơ và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại "Bảng số 1: Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại "Bảng số 2: Chỉ số giá phần xây dựng" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại "Bảng số 3: Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại "Bảng số 4: Chỉ số giá vật liệu xây dựng" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở Thành phố Cần Thơ và tham khảo số liệu của các dự án của các địa phương lân cận có điều kiện thi công tương tự. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm

gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước./.

6. Chỉ số giá được công bố kèm theo Quyết định này chỉ sử dụng để làm cơ sở tham khảo xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

7. Chỉ số giá được công bố thành 03 phụ lục, cụ thể như sau :

- Phụ lục I : Tương ứng với các xã, phường thuộc địa bàn thành phố Cần Thơ (cũ) trước khi sáp nhập.

- Phụ lục II : Tương ứng với các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Hậu Giang (cũ) trước khi sáp nhập.

- Phụ lục III : Tương ứng với các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Sóc Trăng (cũ) trước khi sáp nhập.

PHỤ LỤC I

Bảng 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	112,99
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,39
2	Công trình văn hóa	113,86
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,49
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	115,00
	Công trình trạm y tế	110,98
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	135,17
2	Công trình trạm biến áp	131,04
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,46
2	Công trình mạng thoát nước	123,06
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan	122,22
2	Công trình cầu	105,53
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kè	108,78

PHỤ LỤC I

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,58
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,77
2	Công trình văn hóa	114,22
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,28
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	115,87
	Công trình trạm y tế	111,50
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	143,42
2	Công trình trạm biến áp	136,69
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,77
2	Công trình mạng thoát nước	123,14
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan	122,38
2	Công trình cầu	105,64
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kè	109,02

PHỤ LỤC I

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,74
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,87
2	Công trình văn hóa	114,34
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,56
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	116,17
	Công trình trạm y tế	111,66
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	146,79
2	Công trình trạm biến áp	138,96
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,82
2	Công trình mạng thoát nước	123,01
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan	122,35
2	Công trình cầu	105,52
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kè	108,94

PHỤ LỤC I

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,44
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,68
2	Công trình văn hóa	114,14
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,11
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	115,68
	Công trình trạm y tế	111,38
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	141,79
2	Công trình trạm biến áp	135,56
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,68
2	Công trình mạng thoát nước	123,07
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan	122,32
2	Công trình cầu	105,56
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kè	108,91

PHỤ LỤC I

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,16
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,55
2	Công trình văn hóa	113,73
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,67
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	114,81
	Công trình trạm y tế	111,05
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	136,57
2	Công trình trạm biến áp	131,15
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,39
2	Công trình mạng thoát nước	123,15
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan	123,32
2	Công trình cầu	105,83
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kè	109,02

PHỤ LỤC I

Bảng 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	112,58
	Công trình không san lấp mặt bằng	108,55
2	Công trình văn hóa	112,96
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,68
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	113,93
	Công trình trạm y tế	109,89
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	139,03
2	Công trình trạm biến áp	154,71
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	124,41
2	Công trình mạng thoát nước	123,06
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan	122,22
2	Công trình cầu	105,53
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kè	108,78

PHỤ LỤC I

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,22
	Công trình không san lấp mặt bằng	108,97
2	Công trình văn hóa	113,42
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,59
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	115,25
	Công trình trạm y tế	110,51
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	149,21
2	Công trình trạm biến áp	171,66
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	124,76
2	Công trình mạng thoát nước	123,14
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan	122,38
2	Công trình cầu	105,64
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kè	109,02

PHỤ LỤC I

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,41
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,09
2	Công trình văn hóa	113,59
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,90
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	115,71
	Công trình trạm y tế	110,70
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	153,40
2	Công trình trạm biến áp	178,79
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	124,83
2	Công trình mạng thoát nước	123,01
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan	122,35
2	Công trình cầu	105,52
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kè	108,94

PHỤ LỤC I

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,07
	Công trình không san lấp mặt bằng	108,87
2	Công trình văn hóa	113,32
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,39
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	114,96
	Công trình trạm y tế	110,37
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	147,21
2	Công trình trạm biến áp	168,39
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	124,67
2	Công trình mạng thoát nước	123,07
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan	122,32
2	Công trình cầu	105,56
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kè	108,91

PHỤ LỤC I

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	112,91
	Công trình không san lấp mặt bằng	108,89
2	Công trình văn hóa	113,22
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,09
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	114,40
	Công trình trạm y tế	110,24
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	141,10
2	Công trình trạm biến áp	158,13
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	124,56
2	Công trình mạng thoát nước	123,15
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan	123,32
2	Công trình cầu	105,83
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kè	109,02

PHỤ LỤC I

Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	112,31	112,61	115,18
	Công trình không san lấp mặt bằng	106,39	112,62	119,16
2	Công trình văn hóa	112,86	112,54	129,04
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,21	112,70	120,35
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	114,20	112,64	116,46
	Công trình trạm y tế	108,14	112,61	122,05
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	159,54	112,20	119,30
2	Công trình trạm biến áp	164,64	112,97	122,63
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,56	112,37	124,65
2	Công trình mạng thoát nước	127,38	112,42	113,80
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường nhựa asphan	124,64	112,36	110,41
2	Công trình cầu	100,96	112,65	116,73
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	107,22	112,34	110,44

PHỤ LỤC I

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,24	112,61	115,70
	Công trình không san lấp mặt bằng	106,96	112,62	119,74
2	Công trình văn hóa	113,51	112,54	129,70
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,54	112,70	120,89
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	116,13	112,64	117,00
	Công trình trạm y tế	108,98	112,61	122,58
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	179,20	112,20	119,99
2	Công trình trạm biến áp	186,51	112,97	123,37
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	130,06	112,37	125,30
2	Công trình mạng thoát nước	127,38	112,42	115,53
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường nhựa asphan	124,64	112,36	111,91
2	Công trình cầu	100,99	112,65	117,32
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	107,47	112,34	110,95

PHỤ LỤC I

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,61	112,61	114,83
	Công trình không san lấp mặt bằng	107,18	112,62	118,77
2	Công trình văn hóa	113,77	112,54	128,59
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,06	112,70	119,99
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	116,90	112,64	116,09
	Công trình trạm y tế	109,31	112,61	121,70
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	187,58	112,20	118,84
2	Công trình trạm biến áp	195,88	112,97	122,14
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	130,26	112,37	124,21
2	Công trình mạng thoát nước	127,38	112,42	112,64
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường nhựa asphan	124,94	112,36	109,40
2	Công trình cầu	101,02	112,65	116,33
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	107,56	112,34	110,10

PHỤ LỤC I

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,05	112,61	115,24
	Công trình không san lấp mặt bằng	106,84	112,62	119,22
2	Công trình văn hóa	113,38	112,54	129,11
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,27	112,70	120,41
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	115;74	112,64	116,52
	Công trình trạm y tế	108,81	112,61	122,11
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	175,44	112,20	119,38
2	Công trình trạm biến áp	182,34	112,97	122,71
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,96	112,37	124,72
2	Công trình mạng thoát nước	127,38	112,42	113,99
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường nhựa asphan	124,74	112,36	110,57
2	Công trình cầu	100,99	112,65	116,79
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	107,42	112,34	110,50

PHỤ LỤC I

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	112,85	112,61	114,80
	Công trình không san lấp mặt bằng	106,89	112,62	118,79
2	Công trình văn hóa	113,23	112,54	128,60
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,85	112,70	119,98
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	114,95	112,64	116,08
	Công trình trạm y tế	108,65	112,61	121,67
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	163,57	112,20	119,00
2	Công trình trạm biến áp	169,07	112,97	122,27
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,83	112,37	124,22
2	Công trình mạng thoát nước	127,54	112,42	113,31
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường nhựa asphan	126,06	112,36	109,96
2	Công trình cầu	101,48	112,65	116,34
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	107,70	112,34	110,05

PHỤ LỤC I

Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	100,12
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	154,89
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tấm lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	92,77
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	164,98

PHỤ LỤC I

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	100,12
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	154,89
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tấm lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	92,77
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	187,02

PHỤ LỤC I

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	100,12
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	155,87
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tấm lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	92,77
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	196,47

PHỤ LỤC I

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	100,12
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	155,22
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tấm lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	92,77
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	182,82

PHỤ LỤC I

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn thành phố Cần Thơ trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	112,69
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	100,12
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	159,14
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tấm lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	93,18
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	169,44

PHỤ LỤC II

Bảng 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	116,08
2	Công trình giáo dục	118,65
3	Công trình văn hóa	120,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,07
5	Công trình y tế	116,96
6	Công trình khách sạn	117,52
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	122,79
2	Công trình trạm biến áp	122,42
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	116,99
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,68
3	Công trình chiếu sáng công cộng	123,18
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	132,92
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,22
3	Công trình cầu	117,23
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	126,06
2	Công trình thủy lợi	115,11

PHỤ LỤC II

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	116,13
2	Công trình giáo dục	118,93
3	Công trình văn hóa	120,12
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,26
5	Công trình y tế	117,10
6	Công trình khách sạn	117,59
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	122,83
2	Công trình trạm biến áp	122,44
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,02
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,99
3	Công trình chiếu sáng công cộng	123,28
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	133,09
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,89
3	Công trình cầu	117,48
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	126,19
2	Công trình thủy lợi	115,30

PHỤ LỤC II

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	116,08
2	Công trình giáo dục	118,84
3	Công trình văn hóa	120,07
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,22
5	Công trình y tế	117,04
6	Công trình khách sạn	117,55
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	122,83
2	Công trình trạm biến áp	122,42
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	116,98
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,95
3	Công trình chiếu sáng công cộng	123,21
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	132,85
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,18
3	Công trình cầu	117,23
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	126,05
2	Công trình thủy lợi	115,08

PHỤ LỤC II

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	116,10
2	Công trình giáo dục	118,81
3	Công trình văn hóa	120,07
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,18
5	Công trình y tế	117,03
6	Công trình khách sạn	117,55
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	122,82
2	Công trình trạm biến áp	122,43
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,00
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,87
3	Công trình chiếu sáng công cộng	123,22
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	132,95
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,76
3	Công trình cầu	117,31
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	126,10
2	Công trình thủy lợi	115,16

PHỤ LỤC II

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	115,61
2	Công trình giáo dục	118,17
3	Công trình văn hóa	119,27
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,53
5	Công trình y tế	116,51
6	Công trình khách sạn	116,99
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	122,24
2	Công trình trạm biến áp	121,94
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,55
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,71
3	Công trình chiếu sáng công cộng	122,84
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	131,15
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,39
3	Công trình cầu	116,80
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	124,62
2	Công trình thủy lợi	114,49

PHỤ LỤC II

Bảng 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	116,30
2	Công trình giáo dục	119,57
3	Công trình văn hóa	120,99
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,60
5	Công trình y tế	117,66
6	Công trình khách sạn	118,74
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	125,14
2	Công trình trạm biến áp	124,51
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,35
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,95
3	Công trình chiếu sáng công cộng	123,68
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	134,16
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,33
3	Công trình cầu	117,46
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	126,73
2	Công trình thủy lợi	115,21

PHỤ LỤC II

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	116,36
2	Công trình giáo dục	119,91
3	Công trình văn hóa	121,12
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,81
5	Công trình y tế	117,83
6	Công trình khách sạn	118,85
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	125,20
2	Công trình trạm biến áp	124,54
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,39
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,28
3	Công trình chiếu sáng công cộng	123,79
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	134,34
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	134,04
3	Công trình cầu	117,71
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	126,87
2	Công trình thủy lợi	115,41

PHỤ LỤC II

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	116,31
2	Công trình giáo dục	119,81
3	Công trình văn hóa	121,08
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,77
5	Công trình y tế	117,77
6	Công trình khách sạn	118,81
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	125,21
2	Công trình trạm biến áp	124,53
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,35
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,24
3	Công trình chiếu sáng công cộng	123,71
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	134,10
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	134,35
3	Công trình cầu	117,46
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	126,73
2	Công trình thủy lợi	115,18

PHỤ LỤC II

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	116,32
2	Công trình giáo dục	119,76
3	Công trình văn hóa	121,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,73
5	Công trình y tế	117,75
6	Công trình khách sạn	118,80
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	125,18
2	Công trình trạm biến áp	124,53
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,36
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,16
3	Công trình chiếu sáng công cộng	123,73
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	134,20
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,91
3	Công trình cầu	117,54
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	126,78
2	Công trình thủy lợi	115,27

PHỤ LỤC II

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	115,91
2	Công trình giáo dục	119,26
3	Công trình văn hóa	120,34
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,17
5	Công trình y tế	117,40
6	Công trình khách sạn	118,48
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	124,81
2	Công trình trạm biến áp	124,24
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	118,11
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,05
3	Công trình chiếu sáng công cộng	123,39
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	132,37
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,60
3	Công trình cầu	117,09
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	125,29
2	Công trình thủy lợi	114,63

PHỤ LỤC II

Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	115,21	119,71	110,35
2	Công trình giáo dục	119,87	119,71	113,20
3	Công trình văn hóa	121,79	119,71	111,57
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,42	119,71	109,81
5	Công trình y tế	117,35	119,71	110,39
6	Công trình khách sạn	118,82	119,71	109,47
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	126,20	119,71	105,86
2	Công trình trạm biến áp	125,51	119,71	109,52
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	116,35	119,71	115,20
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,81	119,71	112,11
3	Công trình chiếu sáng công cộng	124,92	119,71	110,35
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	137,66	119,71	117,19
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	134,96	119,71	116,08
3	Công trình cầu	118,93	119,71	109,49
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	128,26	119,71	116,10
2	Công trình thủy lợi	114,15	119,71	113,82

PHỤ LỤC II

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	115,25	119,71	111,45
2	Công trình giáo dục	120,25	119,71	114,98
3	Công trình văn hóa	121,92	119,71	112,79
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,66	119,71	110,83
5	Công trình y tế	117,53	119,71	111,54
6	Công trình khách sạn	118,91	119,71	110,60
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	126,27	119,71	106,30
2	Công trình trạm biến áp	125,53	119,71	110,74
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	116,36	119,71	117,01
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,28	119,71	113,28
3	Công trình chiếu sáng công cộng	124,98	119,71	111,71
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	137,68	119,71	119,76
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	135,60	119,71	118,71
3	Công trình cầu	119,03	119,71	110,61
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	128,31	119,71	118,14
2	Công trình thủy lợi	114,21	119,71	115,80

PHỤ LỤC II

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	115,25	119,71	109,78
2	Công trình giáo dục	120,26	119,71	112,31
3	Công trình văn hóa	121,93	119,71	110,95
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,67	119,71	109,30
5	Công trình y tế	117,54	119,71	109,81
6	Công trình khách sạn	118,93	119,71	108,91
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	126,29	119,71	105,63
2	Công trình trạm biến áp	125,53	119,71	108,89
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	116,37	119,71	114,28
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,28	119,71	111,53
3	Công trình chiếu sáng công cộng	124,99	119,71	109,65
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	137,68	119,71	115,92
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	136,16	119,71	114,77
3	Công trình cầu	119,08	119,71	108,93
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	128,31	119,71	115,07
2	Công trình thủy lợi	114,22	119,71	112,81

PHỤ LỤC II

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	115,24	119,71	110,53
2	Công trình giáo dục	120,13	119,71	113,50
3	Công trình văn hóa	121,88	119,71	111,77
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,58	119,71	109,98
5	Công trình y tế	117,47	119,71	110,58
6	Công trình khách sạn	118,89	119,71	109,66
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	126,25	119,71	105,93
2	Công trình trạm biến áp	125,52	119,71	109,72
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	116,36	119,71	115,50
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	119,12	119,71	112,31
3	Công trình chiếu sáng công cộng	124,96	119,71	110,57
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	137,67	119,71	117,62
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	135,57	119,71	116,52
3	Công trình cầu	119,01	119,71	109,68
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	128,29	119,71	116,44
2	Công trình thủy lợi	114,19	119,71	114,14

PHỤ LỤC II

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	114,66	119,71	110,15
2	Công trình giáo dục	119,44	119,71	113,01
3	Công trình văn hóa	120,92	119,71	111,37
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,88	119,71	109,60
5	Công trình y tế	116,99	119,71	110,18
6	Công trình khách sạn	118,47	119,71	109,27
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	125,80	119,71	105,61
2	Công trình trạm biến áp	125,19	119,71	109,38
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	117,47	119,71	115,00
2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,98	119,71	111,93
3	Công trình chiếu sáng công cộng	124,58	119,71	110,22
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	135,47	119,71	117,03
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	135,26	119,71	115,93
3	Công trình cầu	118,43	119,71	109,27
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	126,55	119,71	115,91
2	Công trình thủy lợi	113,38	119,71	113,60

PHỤ LỤC II

Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,65
2	Cát xây dựng	162,98
3	Đá xây dựng	132,42
4	Gạch xây thông thường	114,21
5	Gạch xây không nung	143,89
6	Gỗ xây dựng	109,09
7	Thép xây dựng	111,22
8	Nhựa đường	145,10
9	Gạch lát	114,22
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
11	Kính xây dựng	101,81
12	Sơn và vật liệu sơn	133,49
13	Vật tư ngành điện	127,84
14	Vật tư đường ống nước	115,37

PHỤ LỤC II

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,65
2	Cát xây dựng	162,98
3	Đá xây dựng	132,42
4	Gạch xây thông thường	114,21
5	Gạch xây không nung	151,98
6	Gỗ xây dựng	109,09
7	Thép xây dựng	111,22
8	Nhựa đường	146,55
9	Gạch lát	114,22
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
11	Kính xây dựng	101,81
12	Sơn và vật liệu sơn	133,49
13	Vật tư ngành điện	127,84
14	Vật tư đường ống nước	115,37

PHỤ LỤC II

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,65
2	Cát xây dựng	162,98
3	Đá xây dựng	132,42
4	Gạch xây thông thường	114,21
5	Gạch xây không nung	151,98
6	Gỗ xây dựng	109,09
7	Thép xây dựng	111,22
8	Nhựa đường	148,01
9	Gạch lát	114,22
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
11	Kính xây dựng	101,81
12	Sơn và vật liệu sơn	133,49
13	Vật tư ngành điện	127,84
14	Vật tư đường ống nước	115,37

PHỤ LỤC II

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,65
2	Cát xây dựng	162,98
3	Đá xây dựng	132,42
4	Gạch xây thông thường	114,21
5	Gạch xây không nung	149,28
6	Gỗ xây dựng	109,09
7	Thép xây dựng	111,22
8	Nhựa đường	146,55
9	Gạch lát	114,22
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
11	Kính xây dựng	101,81
12	Sơn và vật liệu sơn	133,49
13	Vật tư ngành điện	127,84
14	Vật tư đường ống nước	115,37

PHỤ LỤC II

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Hậu Giang trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,41
2	Cát xây dựng	163,04
3	Đá xây dựng	126,09
4	Gạch xây thông thường	114,21
5	Gạch xây không nung	145,24
6	Gỗ xây dựng	109,09
7	Thép xây dựng	111,22
8	Nhựa đường	149,98
9	Gạch lát	114,22
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
11	Kính xây dựng	101,81
12	Sơn và vật liệu sơn	133,49
13	Vật tư ngành điện	127,46
14	Vật tư đường ống nước	117,38

PHỤ LỤC III

Bảng 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	117.95
2	Công trình văn hóa	118.18
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	118.01
4	Công trình y tế	121.19
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình công nghiệp nhẹ	
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	112.08
	Nhà kho	112.08
2	Công trình năng lượng	
	Đường dây	141.33
	Trạm biến áp	125.19
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	126.61
2	Công trình thoát nước	111.62
3	Công trình xử lý nước thải	108.76
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường láng nhựa	138.14
	Đường bê tông xi măng	136.38
	Đường bê tông nhựa	128.32
2	Công trình cầu	
	Cầu thép	110.66
	Cầu bê tông cốt thép	119.77
3	Công trình hàng hải	
	Bến cảng biển	113.05
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	108.71
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	119.48
2	Công trình cống bê tông cốt thép	122.00
3	Công trình nạo vét kênh	121.73

PHỤ LỤC III

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	117.95
2	Công trình văn hóa	118.18
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	118.01
4	Công trình y tế	121.19
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình công nghiệp nhẹ	
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	112.08
	Nhà kho	112.08
2	Công trình năng lượng	
	Đường dây	141.33
	Trạm biến áp	125.19
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	126.61
2	Công trình thoát nước	111.62
3	Công trình xử lý nước thải	108.76
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường láng nhựa	138.14
	Đường bê tông xi măng	136.38
	Đường bê tông nhựa	128.32
2	Công trình cầu	
	Cầu thép	110.66
	Cầu bê tông cốt thép	119.77
3	Công trình hàng hải	
	Bến cảng biển	113.05
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	108.71
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	119.48
2	Công trình cống bê tông cốt thép	122.00
3	Công trình nạo vét kênh	121.73

PHỤ LỤC III

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	117.95
2	Công trình văn hóa	118.18
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	118.01
4	Công trình y tế	121.19
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình công nghiệp nhẹ	
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	112.08
	Nhà kho	112.08
2	Công trình năng lượng	
	Đường dây	141.33
	Trạm biến áp	125.19
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	126.61
2	Công trình thoát nước	111.62
3	Công trình xử lý nước thải	108.76
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường láng nhựa	138.14
	Đường bê tông xi măng	136.38
	Đường bê tông nhựa	128.32
2	Công trình cầu	
	Cầu thép	110.66
	Cầu bê tông cốt thép	119.77
3	Công trình hàng hải	
	Bến cảng biển	113.05
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	108.71
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	119.48
2	Công trình cống bê tông cốt thép	122.00
3	Công trình nạo vét kênh	121.73

PHỤ LỤC III

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	117.95
2	Công trình văn hóa	118.18
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	118.01
4	Công trình y tế	121.19
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình công nghiệp nhẹ	
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	112.08
	Nhà kho	112.08
2	Công trình năng lượng	
	Đường dây	141.33
	Trạm biến áp	125.19
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	126.61
2	Công trình thoát nước	111.62
3	Công trình xử lý nước thải	108.76
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường láng nhựa	138.14
	Đường bê tông xi măng	136.38
	Đường bê tông nhựa	128.32
2	Công trình cầu	
	Cầu thép	110.66
	Cầu bê tông cốt thép	119.77
3	Công trình hàng hải	
	Bến cảng biển	113.05
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	108.71
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	119.48
2	Công trình cống bê tông cốt thép	122.00
3	Công trình nạo vét kênh	121.73

PHỤ LỤC III

Bảng 1 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	117.61
2	Công trình văn hóa	118.00
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	117.80
4	Công trình y tế	120.67
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình công nghiệp nhẹ	
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	111.67
	Nhà kho	111.67
2	Công trình năng lượng	
	Đường dây	141.50
	Trạm biến áp	125.47
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	126.40
2	Công trình thoát nước	110.91
3	Công trình xử lý nước thải	108.40
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường láng nhựa	135.49
	Đường bê tông xi măng	135.44
	Đường bê tông nhựa	123.83
2	Công trình cầu	
	Cầu thép	111.00
	Cầu bê tông cốt thép	119.14
3	Công trình hàng hải	
	Bến cảng biển	113.19
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	109.77
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	119.06
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121.47
3	Công trình nạo vét kênh	120.34

PHỤ LỤC III

Bảng 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	120.92
2	Công trình văn hóa	120.85
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	120.75
4	Công trình y tế	122.47
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình công nghiệp nhẹ	
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	126.68
	Nhà kho	126.68
2	Công trình năng lượng	
	Đường dây	143.81
	Trạm biến áp	151.46
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	126.58
2	Công trình thoát nước	114.43
3	Công trình xử lý nước thải	121.08
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường láng nhựa	138.36
	Đường bê tông xi măng	136.42
	Đường bê tông nhựa	128.04
2	Công trình cầu	
	Cầu thép	110.21
	Cầu bê tông cốt thép	118.74
3	Công trình hàng hải	
	Bến cảng biển	112.16
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	107.22
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	119.16
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120.11
3	Công trình nạo vét kênh	120.79

PHỤ LỤC III

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	120.92
2	Công trình văn hóa	120.85
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	120.75
4	Công trình y tế	122.47
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình công nghiệp nhẹ	
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	126.68
	Nhà kho	126.68
2	Công trình năng lượng	
	Đường dây	143.81
	Trạm biến áp	151.46
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	126.58
2	Công trình thoát nước	114.43
3	Công trình xử lý nước thải	121.08
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường láng nhựa	138.36
	Đường bê tông xi măng	136.42
	Đường bê tông nhựa	128.04
2	Công trình cầu	
	Cầu thép	110.21
	Cầu bê tông cốt thép	118.74
3	Công trình hàng hải	
	Bến cảng biển	112.16
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	107.22
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	119.16
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120.11
3	Công trình nạo vét kênh	120.79

PHỤ LỤC III

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	120.92
2	Công trình văn hóa	120.85
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	120.75
4	Công trình y tế	122.47
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình công nghiệp nhẹ	
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	126.68
	Nhà kho	126.68
2	Công trình năng lượng	
	Đường dây	143.81
	Trạm biến áp	151.46
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	126.58
2	Công trình thoát nước	114.43
3	Công trình xử lý nước thải	121.08
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường láng nhựa	138.36
	Đường bê tông xi măng	136.42
	Đường bê tông nhựa	128.04
2	Công trình cầu	
	Cầu thép	110.21
	Cầu bê tông cốt thép	118.74
3	Công trình hàng hải	
	Bến cảng biển	112.16
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	107.22
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	119.16
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120.11
3	Công trình nạo vét kênh	120.79

PHỤ LỤC III

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	120.92
2	Công trình văn hóa	120.85
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	120.75
4	Công trình y tế	122.47
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình công nghiệp nhẹ	
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	126.68
	Nhà kho	126.68
2	Công trình năng lượng	
	Đường dây	143.81
	Trạm biến áp	151.46
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	126.58
2	Công trình thoát nước	114.43
3	Công trình xử lý nước thải	121.08
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường láng nhựa	138.36
	Đường bê tông xi măng	136.42
	Đường bê tông nhựa	128.04
2	Công trình cầu	
	Cầu thép	110.21
	Cầu bê tông cốt thép	118.74
3	Công trình hàng hải	
	Bến cảng biển	112.16
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	107.22
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	119.16
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120.11
3	Công trình nạo vét kênh	120.79

PHỤ LỤC III

Bảng 2 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG NĂM 2025

TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	120.53
2	Công trình văn hóa	120.65
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	120.50
4	Công trình y tế	121.90
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình công nghiệp nhẹ	
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	125.76
	Nhà kho	125.76
2	Công trình năng lượng	
	Đường dây	144.00
	Trạm biến áp	152.05
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	126.35
2	Công trình thoát nước	113.54
3	Công trình xử lý nước thải	120.17
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường láng nhựa	135.60
	Đường bê tông xi măng	135.46
	Đường bê tông nhựa	123.28
2	Công trình cầu	
	Cầu thép	110.56
	Cầu bê tông cốt thép	118.06
3	Công trình hàng hải	
	Bến cảng biển	112.31
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	108.34
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	118.73
2	Công trình cống bê tông cốt thép	119.49
3	Công trình nạo vét kênh	119.29

PHỤ LỤC III

Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục	115.34	133.17	113.75
2	Công trình văn hóa	115.55	133.17	113.75
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116.84	133.17	113.75
4	Công trình y tế	117.29	133.17	113.75
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình công nghiệp nhẹ			
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	124.82	133.17	113.75
	Nhà kho	124.82	133.17	113.75
2	Công trình năng lượng			
	Đường dây	157.01	133.17	113.75
	Trạm biến áp	155:56	133.17	113.75
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	122.57	133.17	113.75
2	Công trình thoát nước	111.49	133.17	113.75
3	Công trình xử lý nước thải	116.42	133.17	113.75
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường láng nhựa	143.49	133.17	113.75
	Đường bê tông xi măng	138.58	133.17	113.75
	Đường bê tông nhựa	129.36	133.17	113.75
2	Công trình cầu			
	Cầu thép	103.98	133.17	113.75
	Cầu bê tông cốt thép	113.66	133.17	113.75
3	Công trình hàng hải			
	Bến cảng biển	106.05	133.17	113.75
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	105.85	133.17	113.75
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	114.88	133.17	113.75
2	Công trình cống bê tông cốt thép	114.11	133.17	113.75
3	Công trình nạo vét kênh	115.92	133.17	113.75

PHỤ LỤC III

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục	115.34	133.17	113.75
2	Công trình văn hóa	115.55	133.17	113.75
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116.84	133.17	113.75
4	Công trình y tế	117.29	133.17	113.75
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình công nghiệp nhẹ			
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	124.82	133.17	113.75
	Nhà kho	124.82	133.17	113.75
2	Công trình năng lượng			
	Đường dây	157.01	133.17	113.75
	Trạm biến áp	155.56	133.17	113.75
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	122.57	133.17	113.75
2	Công trình thoát nước	111.49	133.17	113.75
3	Công trình xử lý nước thải	116.42	133.17	113.75
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường láng nhựa	143.49	133.17	113.75
	Đường bê tông xi măng	138.58	133.17	113.75
	Đường bê tông nhựa	129.36	133.17	113.75
2	Công trình cầu			
	Cầu thép	103.98	133.17	113.75
	Cầu bê tông cốt thép	113.66	133.17	113.75
3	Công trình hàng hải			
	Bến cảng biển	106.05	133.17	113.75
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	105.85	133.17	113.75
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	114.88	133.17	113.75
2	Công trình cống bê tông cốt thép	114.11	133.17	113.75
3	Công trình nạo vét kênh	115.92	133.17	113.75

PHỤ LỤC III

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục	115.34	133.17	113.75
2	Công trình văn hóa	115.55	133.17	113.75
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116.84	133.17	113.75
4	Công trình y tế	117.29	133.17	113.75
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình công nghiệp nhẹ			
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	124.82	133.17	113.75
	Nhà kho	124.82	133.17	113.75
2	Công trình năng lượng			
	Đường dây	157.01	133.17	113.75
	Trạm biến áp	155.56	133.17	113.75
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	122.57	133.17	113.75
2	Công trình thoát nước	111.49	133.17	113.75
3	Công trình xử lý nước thải	116.42	133.17	113.75
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường láng nhựa	143.49	133.17	113.75
	Đường bê tông xi măng	138.58	133.17	113.75
	Đường bê tông nhựa	129.36	133.17	113.75
2	Công trình cầu			
	Cầu thép	103.98	133.17	113.75
	Cầu bê tông cốt thép	113.66	133.17	113.75
3	Công trình hàng hải			
	Bến cảng biển	106.05	133.17	113.75
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	105.85	133.17	113.75
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	114.88	133.17	113.75
2	Công trình cống bê tông cốt thép	114.11	133.17	113.75
3	Công trình nạo vét kênh	115.92	133.17	113.75

PHỤ LỤC III

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục	115.34	133.17	113.75
2	Công trình văn hóa	115.55	133.17	113.75
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116.84	133.17	113.75
4	Công trình y tế	117.29	133.17	113.75
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình công nghiệp nhẹ			
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	124.82	133.17	113.75
	Nhà kho	124.82	133.17	113.75
2	Công trình năng lượng			
	Đường dây	157.01	133.17	113.75
	Trạm biến áp	155.56	133.17	113.75
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	122.57	133.17	113.75
2	Công trình thoát nước	111.49	133.17	113.75
3	Công trình xử lý nước thải	116.42	133.17	113.75
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường láng nhựa	143.49	133.17	113.75
	Đường bê tông xi măng	138.58	133.17	113.75
	Đường bê tông nhựa	129.36	133.17	113.75
2	Công trình cầu			
	Cầu thép	103.98	133.17	113.75
	Cầu bê tông cốt thép	113.66	133.17	113.75
3	Công trình hàng hải			
	Bến cảng biển	106.05	133.17	113.75
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	105.85	133.17	113.75
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	114.88	133.17	113.75
2	Công trình cống bê tông cốt thép	114.11	133.17	113.75
3	Công trình nạo vét kênh	115.92	133.17	113.75

PHỤ LỤC III

Bảng 3 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục	114.75	133.17	113.93
2	Công trình văn hóa	115.25	133.17	113.93
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị·	116.47	133.17	113.93
4	Công trình y tế	116.39	133.17	113.93
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình công nghiệp nhẹ			
	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	123.48	133.17	113.93
	Nhà kho	123.48	133.17	113.93
2	Công trình năng lượng			
	Đường dây	157.44	133.17	113.93
	Trạm biến áp	156.28	133.17	113.93
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	122.17	133.17	113.93
2	Công trình thoát nước	110.44	133.17	113.93
3	Công trình xử lý nước thải	115.00	133.17	113.93
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường láng nhựa	139.61	133.17	113.93
	Đường bê tông xi măng	137.13	133.17	113.93
	Đường bê tông nhựa	123.92	133.17	113.93
2	Công trình cầu			
	Cầu thép	104.44	133.17	113.93
	Cầu bê tông cốt thép	112.58	133.17	113.93
3	Công trình hàng hải			
	Bến cảng biển	106,23	133.17	113.93
	Kè hướng dòng/ bảo vệ bờ	107.14	133.17	113.93
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình ường chắn bê tông cốt thép	114.16	133.17	113.93
2	Công trình cống bê tông cốt thép	112.68	133.17	113.93
3	Công trình nạo vét kênh	113.11	133.17	113.93

PHỤ LỤC III

Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	102.96
2	Cát xây dựng	179.16
3	Đá xây dựng	134.10
4	Gạch xây	125.29
5	Gạch lát	118.54
6	Gỗ xây dựng	95.90
7	Thép xây dựng	98.84
8	Nhựa đường	129.70
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99.33
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116.28
11	Sơn	127.23
12	Vật tư ngành điện	180.52
13	Vật tư, đường ống nước	120.72
14	Cống bê tông ly tâm	111.34
15	Dầm bê tông tự ứng lực	127.07
16	Trụ bê tông ly tâm	96.71

PHỤ LỤC III

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	102.96
2	Cát xây dựng	179.16
3	Đá xây dựng	134.10
4	Gạch xây	125.29
5	Gạch lát	118.54
6	Gỗ xây dựng	95.90
7	Thép xây dựng	98.84
8	Nhựa đường	129.70
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99.33
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116.28
11	Sơn	127.23
12	Vật tư ngành điện	180.52
13	Vật tư, đường ống nước	120.72
14	Cống bê tông ly tâm	111.34
15	Dầm bê tông tự ứng lực	127.07
16	Trụ bê tông ly tâm	96.71

PHỤ LỤC III

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	102.96
2	Cát xây dựng	179.16
3	Đá xây dựng	134.10
4	Gạch xây	125.29
5	Gạch lát	118.54
6	Gỗ xây dựng	95.90
7	Thép xây dựng	98.84
8	Nhựa đường	129.70
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99.33
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116.28
11	Sơn	127.23
12	Vật tư ngành điện	180.52
13	Vật tư, đường ống nước	120.72
14	Cống bê tông ly tâm	111.34
15	Dầm bê tông tự ứng lực	127.07
16	Trụ bê tông ly tâm	96.71

PHỤ LỤC III

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	102.96
2	Cát xây dựng	179.16
3	Đá xây dựng	134.10
4	Gạch xây	125.29
5	Gạch lát	118.54
6	Gỗ xây dựng	95.90
7	Thép xây dựng	98.84
8	Nhựa đường	129.70
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99.33
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116.28
11	Sơn	127.24
12	Vật tư ngành điện	180.52
13	Vật tư, đường ống nước	120.72
14	Cống bê tông ly tâm	111.34
15	Dầm bê tông tự ứng lực	127.07
16	Trụ bê tông ly tâm	96.71

PHỤ LỤC III

Bảng 4 (tiếp): CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CẢ NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Tương ứng với địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước khi sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	103.06
2	Cát xây dựng	178.70
3	Đá xây dựng	123.86
4	Gạch xây	125.29
5	Gạch lát	118.54
6	Gỗ xây dựng	95.90
7	Thép xây dựng	99.82
8	Nhựa đường	129.70
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99.87
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116.28
11	Sơn	127.24
12	Vật tư ngành điện	180.52
13	Vật tư, đường ống nước	120.72
14	Cống bê tông ly tâm	111.34
15	Dầm bê tông tự ứng lực	127.07
16	Trụ bê tông ly tâm	100.28